# BẢN ĐỒ TỔNG THỂ

## PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN (CÁT LÒNG SÔNG) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

### KẾT QUẢ KHOANH ĐỊNH CÁC KHỐI TÀI NGUYÊN CÁT LÒNG SÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

| STT | Số hiệu khối QH | Khối trữ lượng, tài nguyên | Số hiệu thân cát | Diện tích khối quy hoạch | Bề dày trung bình (m) | Trữ lượng và tài nguyên khối quy hoạch (m3) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Trữ lượng cấp 122 | Tài nguyên 333/334a |
| **SÔNG HẬU** | | | | | | | |
| 1 | I.A | 1.333 | I | 5.781.601 | 3,6 | 0 | 10.513.448 |
| 2 | I.B | 2.333 | I | 1.241.468 | 4,3 | 0 | 2.624.741 |
| 3 | II | 1.334a | II | 769.813 | 2,3 | 0 | 638.822 |
| 4 | III.A | 3.333 | III | 2.764.389 | 3,8 | 0 | 5.064.936 |
| 5 | III.B | 4.333 | III | 1.139.066 | 5,5 | 0 | 3.062.766 |
| 6 | V | 5.333 + 122 | V | 14.391.195 | 5,0 | 518.988 | 34.497.688 |
| **Tổng sông Hậu** | | | | **26.087.532** | | **518.988** | **56.402.381** |
| **SÔNG CỔ CHIÊN** | | | | | | | |
| 7 | VI | 6.333 | VI | 222.162 | 3,5 | 0 | 404.086 |
| 8 | VII.A | 7.333 + 122 | VII | 3.169.460 | 2,7 | 436.700 | 3.708.573 |
| 9 | VII.B | 8.333 | VII | 4.701.945 | 4,3 | 0 | 10.699.558 |
| 10 | VII.C | 9.333 | VII | 4.721.906 | 4,7 | 0 | 10.414.711 |
| 11 | VIII.A | 1.0333 | VIII | 1.276.661 | 6,0 | 0 | 3.873.492 |
| 12 | VIII.B | 1.1333 | VIII | 4.971.616 | 5,9 | 0 | 14.652.188 |
| 13 | VIII.C | 1.2333 | VIII | 15.018.934 | 6,3 | 0 | 48.535.908 |
| 14 | IX | 1.3333 | IX | 3.333.667 | 4,5 | 0 | 7.485.149 |
| **Tổng sông Cổ Chiên** | | | | **37.416.351** | | **436.700** | **99.773.665** |
| **Tổng cộng 2 sông** | | | | **63.503.883** | | **955.688** | **156.176.046** |

## CHỈ DẪN

### I. PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN CÁT LÒNG SÔNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

- Diện tích thân cát
- Ranh giới khối tài nguyên cấp 333 và điểm góc quy hoạch
- Ranh giới khối tài nguyên cấp 334a và điểm góc quy hoạch
- 122 — Ranh giới các mỏ đã phê duyệt trữ lượng cấp 122 đang xin cấp phép khai thác
- 1.333 — Số hiệu khối tài nguyên khảo sát
- (IA) — Số hiệu khối tài nguyên đưa vào phương án thăm dò, khai thác tài nguyên cát lòng sông

### II. KHU VỰC CẤM, TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TRÊN SÔNG CỔ CHIÊN VÀ SÔNG HẬU

- CS1 — Khu vực cấm trên sông
- TCS1 — Khu vực tạm cấm trên sông
- Cầu, phà liên tỉnh

### III. CÁC KÝ HIỆU KHÁC

- Ranh giới tỉnh
- Ranh giới huyện
- Ranh giới xã
- UBND a. Tỉnh; b. Huyện, thị xã; c. Phường, xã
- QL.54 — Đường Quốc lộ
- ĐT.912 — Đường Tỉnh lộ
- HL.2 — Đường Huyện lộ
- Đường xã
- Điểm độ cao và giá trị
- Bến đò Cầu, Cảng
- Sông, suối Kênh, rạch
- Đường đê

**TỶ LỆ 1:100.000**

1cm trên bản đồ bằng 1.000m ngoài thực tế

1000 0m 1000 2000 3000 4000

*Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30, múi chiếu 3°*

Người thành lập: Nguyễn Lợi Lộc, Huỳnh Thị Thanh Huy, Hoàng Yến

Chủ nhiệm: ThS. Lưu Thế Long

*Thành lập theo tài liệu của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;*
*Bản đồ nền tỉnh Trà Vinh (Trung tâm Thông tin - Bộ Tài nguyên và Môi trường);*
*Bản đồ hiện trạng GTVT tỉnh, Bản đồ điều chỉnh quy hoạch GTVT tỉnh đến 2020 và tầm nhìn đến 2030 (Viện Chiến lược và Phát triển GTVT);*
*Bản đồ địa chất khu vực nghiên cứu "Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm VLXD TT (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh"*
*Bình đồ phân khối tính tài nguyên "Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm VLXD TT (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh"*

**Bản vẽ số 7: Bản đồ tổng thể phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản cát lòng sông trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1:100.000**

| ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ | ĐƠN VỊ TƯ VẤN |
|---|---|
| **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH** | **LIÊN ĐOÀN BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT MIỀN NAM** |
| *Trà Vinh, ngày.....tháng.....năm 2024* | *TP. Hồ Chính Minh, ngày.....tháng.....năm 2024* |
| **Giám đốc** | **Liên đoàn trưởng** |